

Số: 25../2022/CV-FTV

Thái Bình, ngày 30... tháng 03... năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Tsai Chui Tien

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái và chuyển từ lãi năm 2020 sang lỗ ở năm 2021
- Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm đã kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN thực tế thực hiện năm 2021 không đạt theo kế hoạch

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin



**CHỦ TỊCH H.Đ.QT
 TSAI CHUI TIEN**

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27.../2022/CV-FTV

Thái Bình, ngày 30 tháng 3 năm 2022

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 sau kiểm toán so với năm trước; chuyển từ lỗ năm 2020 sang lỗ năm 2021 và số liệu KQKD lũy kế chênh lệch từ 5% trở lên so với BCTC quý 4 công bố

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước và chuyển từ lỗ năm 2020 sang lỗ năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (VNĐ)	Năm 2020 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	729.139.115.062	653.049.724.462	76.089.390.600
2	Giá vốn hàng bán	679.176.686.808	547.809.203.890	131.367.482.918
	<i>Trong đó: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>14.838.394.571</i>	<i>7.153.597.248</i>	<i>7.684.797.323</i>
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.962.428.254	105.240.520.572	(55.278.092.318)
4	Chi phí bán hàng	24.796.869.888	16.085.140.527	8.711.729.361
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(33.078.251.794)	19.536.385.627	(52.614.637.421)

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 sau kiểm toán lỗ 33.078.251.794 đồng trong khi năm 2020 đạt 19.536.385.627 đồng và giảm 52.614.637.421 đồng so với năm 2020, tương ứng giảm 269,32%. Nguyên nhân chủ yếu do một số nguyên nhân sau:

- Mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 tăng so với năm ngoái. Nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh và giá nguyên vật liệu tăng cao, nhất là các chi phí nguyên vật liệu chính như sắt thép làm cho giá vốn sản phẩm tăng cao. Cũng do ảnh hưởng của dịch bệnh, cước vận tải biển tăng cao, một số đơn hàng phải hủy nên công ty phải bán thanh lý dưới giá vốn và trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Do vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 giảm



55.278.092.318 đồng so với năm trước, tỷ lệ lợi nhuận gộp/ doanh thu thuần năm 2021 là 6,85% trong khi tỷ lệ này năm 2020 là 16,12%.

- Năm 2021 chi phí bán hàng tăng 54,16% so với năm 2020, nguyên nhân chính là do ảnh hưởng của dịch bệnh làm cước phí vận chuyển cũng như cước biển tăng cao và trong năm công ty chuyển bán hàng trực tiếp cho khách hàng mà không qua công ty trung gian nên chịu thêm phí kiểm định hàng.

Ngoài ra, Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình số liệu Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm đã kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên là do:

Tại Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo tài chính đã kiểm toán là (33.078.251.794) đồng, tăng lỗ thêm 51,89% so với lợi nhuận sau thuế TNDN tại BCTC quý 4 đã công bố.

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2021 không đạt so với kế hoạch đề ra như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021 (VND)	Thực hiện 2021 (VND)	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch
1	Doanh thu thuần	692.200.000.000	729.139.115.062	105,34%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.843.000.000	(33.078.251.794)	-421,76%

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 không đạt kế hoạch đề ra chủ yếu do giá vốn sản phẩm tăng cao so với dự kiến.

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, giá nguyên vật liệu đầu vào và các chi phí nhập khẩu tăng cao làm cho giá thành sản phẩm tăng, có thời điểm giá nguyên vật liệu sắt thép tăng khoảng 30% so với đơn giá đầu năm.
- Năm 2021 là năm ảnh hưởng của bệnh dịch nặng nề, công ty đã phải thực hiện 3 tại chỗ để duy trì sản xuất kinh doanh nhằm duy trì đơn hàng và đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim
Fortress Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 42

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 4 tháng 5 năm 2021. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Bà Hsu Yu Min	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và đến ngày 16 tháng 4 năm 2021 là Ông Hsu Ting Hsin và từ ngày 16 tháng 4 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chui Tien, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Dương Thị Thơm
Tổng Giám đốc

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61382523/22383553

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.184.635.230.062	1.304.352.123.246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	16.563.741.180	10.330.248.926
111	1. Tiền		6.563.741.180	7.667.198.555
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	2.663.050.371
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		41.368.122.861	42.137.782.459
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	41.368.122.861	42.137.782.459
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		194.154.888.325	267.062.245.934
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	178.740.017.841	262.427.022.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	14.991.912.701	2.048.985.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		422.957.783	2.586.237.898
140	IV. Hàng tồn kho	7	930.097.430.155	984.740.494.722
141	1. Hàng tồn kho		956.261.892.362	996.066.562.358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.164.462.207)	(11.326.067.636)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.451.047.541	81.351.205
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	12	2.332.092.438	81.351.205
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		118.955.103	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		353.516.281.296	399.494.544.525
220	I. Tài sản cố định		324.669.691.692	364.487.992.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	324.624.671.744	364.407.488.119
222	Nguyên giá		631.570.483.921	629.865.800.724
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(306.945.812.177)	(265.458.312.605)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	45.019.948	80.503.948
228	Nguyên giá		567.943.593	567.943.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(522.923.645)	(487.439.645)
260	II. Tài sản dài hạn khác		28.846.589.604	35.006.552.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	28.406.727.542	33.740.403.784
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	439.862.062	1.266.148.674
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.538.151.511.358	1.703.846.667.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		789.841.509.353	922.458.413.972
310	I. Nợ ngắn hạn		708.360.167.803	869.707.558.409
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	129.037.800.701	207.066.659.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.2	5.177.554.521	14.149.198.160
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	445.074.783	2.236.288.684
314	4. Phải trả người lao động		12.825.400.352	30.241.162.963
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.542.237.337	2.055.002.572
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	48.772.822.244	17.750.783.655
320	7. Vay ngắn hạn	15	500.652.882.727	587.302.067.983
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.906.395.138	8.906.395.138
330	II. Nợ dài hạn		81.481.341.550	52.750.855.563
338	1. Vay dài hạn	15	80.675.000.000	51.944.514.013
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		806.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		748.310.002.005	781.388.253.799
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	748.310.002.005	781.388.253.799
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		316.766.400.251	349.844.652.045
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		349.844.652.045	331.871.177.268
421b	- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(33.078.251.794)	17.973.474.777
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.538.151.511.358	1.703.846.667.771



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập kiểm Kế toán Trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	748.872.924.889	653.049.724.462
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(19.733.809.827)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	729.139.115.062	653.049.724.462
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(679.176.686.808)	(547.809.203.890)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		49.962.428.254	105.240.520.572
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	13.736.076.533	9.323.162.084
22	7. Chi phí tài chính	20	(33.807.983.390)	(34.612.120.755)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(26.418.110.776)	(31.901.324.709)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(24.796.869.888)	(16.085.140.527)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(36.503.262.040)	(34.735.456.068)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.409.610.531)	29.130.965.306
31	11. Thu nhập khác	22	1.566.135.277	203.956.489
32	12. Chi phí khác	22	(2.408.489.929)	(7.438.441.461)
40	13. Lỗ khác	22	(842.354.652)	(7.234.484.972)
50	14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(32.251.965.183)	21.896.480.334
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	(1.957.445.366)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(826.286.611)	(402.649.341)
60	17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(33.078.251.794)	19.536.385.627
70	18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(1.234)	707
71	19. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	(1.234)	707



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(32.251.965.183)	21.896.480.334
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước tiền thuê đất		49.588.908.406	46.427.281.339
03	Dự phòng trong năm		14.838.394.571	7.153.597.248
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(419.479.454)	(2.542.503.560)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.814.849.718)	(2.211.058.181)
06	Chi phí lãi vay	20	26.418.110.776	31.901.324.709
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.359.119.398	102.625.121.889
09	Giảm các khoản phải thu		72.221.303.276	276.928.946.947
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		39.804.669.996	(260.415.476.740)
11	Giảm các khoản phải trả		(25.307.007.259)	(76.238.862.817)
12	Giảm chi phí trả trước		4.592.921.774	1.797.596.102
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.634.372.618)	(28.358.085.711)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.838.490.263)	(12.901.381.285)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(1.381.819)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		119.198.144.304	3.436.476.566
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(62.238.421.982)	(116.781.480.828)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán các tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		724.166.473	149.500.000
23	Tiền chi cho vay		-	(23.821.122.861)
24	Tiền thu hồi từ cho vay của các đơn vị khác		1.468.960.677	17.023.205.999
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.131.625.700	445.668.391
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(58.913.669.132)	(122.984.229.299)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		878.048.305.189	870.081.262.532
34	Tiền trả nợ gốc vay		(931.631.162.116)	(761.362.545.661)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(53.582.856.927)	108.718.716.871

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.701.618.245	(10.829.035.862)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.330.248.926	21.371.059.649
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(468.125.991)	(211.774.861)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	16.563.741.180	10.330.248.926



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Tsài Ch�i Tiên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 4 tháng 5 năm 2021. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty lưu ký tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam với mã chứng khoán là FTV.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.269 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.553).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	7 - 12 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo Hợp đồng thuê đất số 12/HDTLD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 trong thời hạn là 46 năm 8 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm là phụ kiện làm vườn như cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chìa chiếm tỷ trọng 98% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	7.958.973	470.745.568
Tiền gửi ngân hàng	6.555.782.207	7.196.452.987
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	2.663.050.371
TỔNG CỘNG	16.563.741.180	10.330.248.926

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 3,55%/năm (31 tháng 12 năm 2020: 3,4%/năm).

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	41.368.122.861	41.368.122.861	42.137.782.459	42.137.782.459
TỔNG CỘNG	41.368.122.861	41.368.122.861	42.137.782.459	42.137.782.459

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn từ 6 - 12 tháng và hưởng lãi suất 1,75%/năm - 6,75%/năm (31 tháng 12 năm 2020: 2,25%/năm - 5,7%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	108.723.840.227	37.497.468.672
- Tập đoàn Corona Clipper	45.554.968.446	677.064.809
- Công ty TNHH Snow Joe	25.936.968.771	-
- Công ty TNHH Siplec	11.830.905.450	-
- Công ty TNHH LIDL Hong Kong	-	24.835.411.824
- Công ty Conmetall Meister GMBH	-	5.473.402.506
- Phải thu khách hàng khác	25.400.997.560	6.511.589.533
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	70.016.177.614	224.929.553.453
TỔNG CỘNG	178.740.017.841	262.427.022.125

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Maxi Trading Hong Kong	4.502.016.104	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Utmaster	3.841.606.241	-
Công ty TNHH Công nghiệp Chính xác Âu Lực	2.348.728.309	-
Trả trước cho người bán khác	4.299.562.047	2.048.985.911
TỔNG CỘNG	14.991.912.701	2.048.985.911

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	769.721.077.307	(19.715.115.987)	698.279.952.239	(11.326.067.636)
Thành phẩm	65.733.678.444	(6.449.346.220)	105.234.352.258	-
Nguyên liệu, vật liệu	85.779.513.429	-	162.189.365.197	-
Hàng gửi đi bán	27.241.229.369	-	18.528.099.802	-
Công cụ, dụng cụ	4.883.502.865	-	4.231.992.689	-
Hàng mua đang đi đường	2.902.890.948	-	7.602.800.173	-
TỔNG CỘNG	956.261.892.362	(26.164.462.207)	996.066.562.358	(11.326.067.636)

Một số hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	11.326.067.636	4.172.470.388
<i>Cộng:</i> Trích lập dự phòng trong năm	17.227.996.882	7.153.597.248
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.389.602.311)	-
Số cuối năm	26.164.462.207	11.326.067.636

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Số dư đầu năm	159.311.764.575	464.400.667.363	5.162.714.305	990.654.481	629.865.800.724
- Mua trong năm	909.310.000	7.989.566.290	-	130.977.273	9.029.853.563
- Thanh lý trong năm	-	(7.325.170.366)	-	-	(7.325.170.366)
Số dư cuối năm	160.221.074.575	465.065.063.287	5.162.714.305	1.121.631.754	631.570.483.921
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	229.997.201	107.424.397.664	5.162.714.304	623.364.546	113.440.473.715
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	33.464.144.258	226.199.939.137	5.162.714.305	631.514.905	265.458.312.605
- Khấu hao trong năm	8.275.749.840	40.440.812.021	-	96.108.077	48.812.669.938
- Thanh lý trong năm	-	(7.325.170.366)	-	-	(7.325.170.366)
Số dư cuối năm	41.739.894.098	259.315.580.792	5.162.714.305	727.622.982	306.945.812.177
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	125.847.620.317	238.200.728.226	-	359.139.576	364.407.488.119
Số dư cuối năm	118.481.180.477	205.749.482.495	-	394.008.772	324.624.671.744

Một số tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số dư đầu năm và cuối năm 567.943.593

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm 487.439.645

Hao mòn trong năm 35.484.000

Số dư cuối năm 522.923.645

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm 80.503.948

Số dư cuối năm 45.019.948

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	23.051.082.956	23.791.837.423
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.311.028.732	8.754.719.671
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.044.615.854	1.193.846.690
TỔNG CỘNG	<u>28.406.727.542</u>	<u>33.740.403.784</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	108.875.618.309	108.875.618.309	130.365.578.296	130.365.578.296
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	27.938.087.399	27.938.087.399	23.353.723.473	23.353.723.473
- Phải trả các đối tượng khác	80.937.530.910	80.937.530.910	107.011.854.823	107.011.854.823
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	20.162.182.392	20.162.182.392	76.701.080.958	76.701.080.958
TỔNG CỘNG	<u>129.037.800.701</u>	<u>129.037.800.701</u>	<u>207.066.659.254</u>	<u>207.066.659.254</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Tavi B.V. PI	4.171.528.772	1.794.069.312
Tập đoàn Tricam Industries	387.351.063	2.583.102.495
Công ty TNHH Daishin Co., Ltd.	-	9.364.686.676
Người mua trả tiền trước khác	618.674.686	407.339.677
TỔNG CỘNG	<u>5.177.554.521</u>	<u>14.149.198.160</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế nhập khẩu	325.928.946	595.271.706	(588.586.106)	332.614.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.838.490.263	-	(1.838.490.263)	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.869.475	1.156.837.547	(1.119.446.785)	109.260.237
Thuế phí khác	-	1.829.477.804	(1.826.277.804)	3.200.000
TỔNG CỘNG	<u>2.236.288.684</u>	<u>3.581.587.057</u>	<u>(5.372.800.958)</u>	<u>445.074.783</u>

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	118.955.103	-	118.955.103
Thuế giá trị gia tăng	81.351.205	19.346.656.801	(17.095.915.568)	2.332.092.438
TỔNG CỘNG	<u>81.351.205</u>	<u>19.465.611.904</u>	<u>(17.095.915.568)</u>	<u>2.451.047.541</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	2.246.103.807	1.758.499.179
Các khoản khác	296.133.530	296.503.393
TỔNG CỘNG	<u>2.542.237.337</u>	<u>2.055.002.572</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>2.198.388.739</i>	<i>1.758.499.179</i>
<i>Chi phí phải trả các bên khác</i>	<i>343.848.598</i>	<i>296.503.393</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.382.295.343	16.680.361.853
Kinh phí công đoàn	205.128.595	388.809.126
Phải trả thư tín dụng (*)	45.842.116.605	-
Các khoản phải trả khác	1.343.281.701	681.612.676
TỔNG CỘNG	48.772.822.244	17.750.783.655

(*) Đây là số dư thư tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được thế chấp như được trình bày tại thuyết minh số 15 tại các ngân hàng thương mại mà Công ty đã mở trong năm và chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, liên quan đến các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa. Các thư tín dụng này đáo hạn vào ngày 22 tháng 6 năm 2022 và chịu lãi suất từ 3,15%/năm – 3,77%/năm.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm				Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng	513.061.339.246	513.061.339.246	659.719.570.516	(837.590.618.205)	(4.005.861.248)	331.184.430.309	331.184.430.309		
Vay bên liên quan	37.928.757.000	37.928.757.000	129.687.256.729	(37.979.100.000)	382.000.000	130.018.913.729	130.018.913.729		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	36.311.971.737	36.311.971.737	60.045.991.957	(56.061.443.911)	(846.981.094)	39.449.538.689	39.449.538.689		
TỔNG CỘNG	587.302.067.983	587.302.067.983	849.452.819.202	(931.631.162.116)	(4.470.842.342)	500.652.882.727	500.652.882.727		
Vay dài hạn									
Vay ngân hàng	51.944.514.013	51.944.514.013	8.101.477.944	(60.045.991.957)	-	-	-		
Vay bên liên quan	-	-	80.540.000.000	-	135.000.000	80.675.000.000	80.675.000.000		
TỔNG CỘNG	51.944.514.013	51.944.514.013	88.641.477.944	(60.045.991.957)	135.000.000	80.675.000.000	80.675.000.000		



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	209.314.740.390	9.080.899,80	Kỳ hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 26 tháng 2 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 theo từng khế ước nhận nợ. Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng.	4,50%	Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 của Công ty và các quyền sở hữu nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Bất động sản tại Khu Công nghiệp Phúc Khánh của Công ty TNHH Garden Pals (Công ty cùng cổ đông lớn); Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 30.840.000.000 VND của Công ty; Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.500.000.000 VND của Ông Tsai Chui Tien; Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5.135.650.000 VND của Bà Vũ Thị Xuyến; Cổ phần của Ông Tsai Chui Tien và Công ty Cổ phần Hữu hạn Ngũ Kim Formosa tại Công ty; Các khoản ký quỹ và bảo lãnh thanh toán của khách hàng.
	18.351.532.839	-	Kỳ hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 11 tháng 5 năm 2022 đến ngày 06 tháng 7 năm 2022 theo từng khế ước nhận nợ. Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng.	9,37%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	103.518.157.080	4.516.499,00	Kỳ hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 4 tháng 3 năm 2022 đến ngày 15 tháng 9 năm 2022 theo từng khế ước nhận nợ. Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng.	4,10% - 4,65%	Tài sản là toàn bộ nhà xưởng, máy móc của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh – Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 12.183.122.861 VND của Công ty; Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng với giá trị 8.796.847.508 VND của Bà Lê Thị Thu Hằng; Tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tin – Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; Máy móc thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
TỔNG CỘNG	331.184.430.309	13.597.398,80			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn, không tài sản đảm bảo, từ các bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Mối quan hệ	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	49.352.773.228	Gốc và lãi được trả một lần khi đáo hạn các hợp đồng vay vào ngày 21 tháng 3 năm 2022 và ngày 29 tháng 11 năm 2022.	3,0% - 5,8%
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc	27.660.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, trước ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 8 năm 2022 và ngày 30 tháng 9 năm 2022. Lãi được trả một lần khi đáo hạn các hợp đồng vay.	3,5%
Công ty Objective Holding Incorporated	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	20.440.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, trước ngày đáo hạn là ngày 21 tháng 3 năm 2022 và ngày 10 tháng 8 năm 2022. Lãi được trả một lần khi đáo hạn các hợp đồng vay.	3,0% - 3,5%
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị	13.996.483.501	Gốc và lãi được trả một lần khi đáo hạn từng hợp đồng vay, từ ngày 27 tháng 4 năm 2022 đến ngày 14 tháng 10 năm 2022.	3,0% - 5,0%
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	9.812.500.000	Gốc và lãi được trả một lần khi đáo hạn từng hợp đồng vay, từ ngày 22 tháng 1 năm 2022 đến ngày 8 tháng 6 năm 2022.	3,3% - 7,5%
Công ty Cổ phần Khai Phát Đãi Tín	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc	6.500.000.000	Gốc và lãi được trả một lần khi đáo hạn từng hợp đồng vay, từ ngày 21 tháng 3 năm 2022 đến ngày 2 tháng 5 năm 2022.	3,3% - 6,0%
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	Bên liên quan của Cổ đông lớn	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016. (Tuy nhiên, do Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để trả nợ).	3,5%
TỔNG CỘNG		130.018.913.729		

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ (USD)			
The Shanghai Commercial & Savings Bank Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	31.348.060.744	1.370.107,55	Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng, bắt đầu từ ngày 8 tháng 1 năm 2022 đến ngày 8 tháng 8 năm 2022.	1,74 - 1,98%	Máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay;
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thái Bình	8.101.477.945	-	Gốc vay được trả 3 tháng một lần, bắt đầu từ tháng 2 năm 2022 đến tháng 9 năm 2022. Lãi được trả hàng tháng.	9,37%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất.
TỔNG CỘNG	39.449.538.689	1.370.107,55			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	39.449.538.689
Vay dài hạn	-

15.4 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn, không tài sản đảm bảo, từ bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Mối quan hệ	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
		VND tương đương	Nguyên tệ (USD)		
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc	80.675.000.000	3.500.000	Lãi trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay trả thành 7 đợt liên tục cách nhau 2 tháng, đáo hạn lần cuối trước ngày 13 tháng 5 năm 2024.	3,5%
Trong đó: Vay dài hạn		80.675.000.000	3.500.000		

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn góp			Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Đơn vị tính: VND
	Số dư đầu năm	Lợi nhuận thuần trong năm	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Lỗ thuần trong năm	Số dư cuối năm	Tổng cộng	
268.078.350.000	-	-	-	148.621.259.858	148.621.259.858	13.867.172.615	-	331.871.177.268	762.437.959.741	
268.078.350.000	-	-	-	148.621.259.858	148.621.259.858	976.819.281	-	19.536.385.627	19.536.385.627	
268.078.350.000	-	-	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-	-	(976.819.281)	-	
268.078.350.000	-	-	-	148.621.259.858	148.621.259.858	14.843.991.896	-	(586.091.569)	(586.091.569)	
268.078.350.000	-	-	-	148.621.259.858	148.621.259.858	14.843.991.896	-	349.844.652.045	781.388.253.799	
268.078.350.000	-	-	-	148.621.259.858	148.621.259.858	14.843.991.896	-	(33.078.251.794)	(33.078.251.794)	
268.078.350.000	-	-	-	148.621.259.858	148.621.259.858	14.843.991.896	-	316.766.400.251	748.310.002.005	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.699.609.858	416.699.609.858	-

16.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	253.256,69	278.764,60
- Euro (EUR)	200,00	248,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	748.872.924.889	653.049.724.462
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	734.264.782.171	641.687.815.587
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	14.608.142.718	11.361.908.875
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(19.733.809.827)	-
Doanh thu thuần	729.139.115.062	653.049.724.462
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	714.530.972.344	641.687.815.587
<i>Doanh thu thuần từ bán phế liệu</i>	14.608.142.718	11.361.908.875
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán cho bên khác</i>	635.055.051.255	337.907.119.046
<i>Doanh thu từ bán cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	94.084.063.807	315.142.605.416

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	2.090.683.245	2.062.940.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.645.393.288	7.260.222.084
TỔNG CỘNG	13.736.076.533	9.323.162.084

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm và phế liệu đã bán	664.338.292.237	540.655.606.642
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.838.394.571	7.153.597.248
TỔNG CỘNG	679.176.686.808	547.809.203.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	25.700.624.594	28.191.238.591
Chi phí lãi phạt chậm trả	717.486.182	3.710.086.118
Chiết khấu thanh toán	2.118.476.650	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.271.395.964	2.710.796.046
TỔNG CỘNG	<u>33.807.983.390</u>	<u>34.612.120.755</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	14.617.901.812	11.891.438.125
Chi phí nhân công	2.147.757.621	1.373.795.044
Chi phí kiểm định sản phẩm	4.763.678.246	2.224.727.712
Chi phí khác	3.267.532.209	595.179.646
TỔNG CỘNG	<u>24.796.869.888</u>	<u>16.085.140.527</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	19.362.940.257	16.462.818.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.128.094.321	12.228.881.482
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.776.972.680	2.486.871.204
Chi phí khác	4.235.254.782	3.556.884.955
TỔNG CỘNG	<u>36.503.262.040</u>	<u>34.735.456.068</u>

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	1.566.135.277	203.956.489
Điều chỉnh chênh lệch công nợ	790.283.380	-
Lãi từ thanh lý máy móc, thiết bị	724.166.473	158.272.726
Thu nhập khác	51.685.424	45.683.763
Chi phí khác	2.408.489.929	7.438.441.461
Các khoản phạt hành chính	985.571.827	2.704.865.125
Chi phí xóa sổ các khoản phải thu, tạm ứng khó đòi	198.954.365	3.867.263.921
Chi phí khác	1.223.963.737	866.312.415
LỖ KHÁC THUẬN	<u>(842.354.652)</u>	<u>(7.234.484.972)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.374.162.176	509.321.800.565
Chi phí nhân công	145.738.263.559	160.251.503.330
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và chi phí thuê đất trả trước	49.588.908.406	46.427.281.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.812.619.721	93.925.475.204
Dự phòng hàng tồn kho	14.838.394.571	7.153.597.248
Chi phí khác	6.778.051.124	3.559.920.360
TỔNG CỘNG	<u>781.130.399.557</u>	<u>820.639.578.046</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án này là 20% thu nhập chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án này là 20% lợi nhuận chịu thuế. Dự án được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Cho năm hiện tại, dự án phát sinh lỗ tính thuế.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án mở rộng này là 20% thu nhập chịu thuế. Dự án được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Cho năm hiện tại, dự án phát sinh lỗ tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.957.445.366
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	826.286.611	402.649.341
TỔNG CỘNG	<u>826.286.611</u>	<u>2.360.094.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(32.251.965.183)	21.896.480.334
<i>Trong đó:</i>		
<i>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường</i>	<i>(18.309.773.503)</i>	<i>19.721.722.820</i>
<i>(Lỗ)/lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1</i>	<i>(12.862.205.650)</i>	<i>15.157.722.226</i>
<i>Lỗ từ dự án mở rộng số 2</i>	<i>(1.079.986.030)</i>	<i>(12.982.964.712)</i>
 Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty	 (6.450.393.036)	 3.944.344.564
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản phạt hành chính	152.176.450	258.608.682
Các khoản chi phí xóa sổ các khoản phải thu và tạm ứng	39.790.873	437.329.820
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	289.707.331	145.238.188
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	2.967.678.913	-
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	2.365.623.261	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại năm trước ghi nhận vào năm nay	826.286.611	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	635.416.208	-
 <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thuế TNDN được miễn	-	(2.425.426.547)
 Chi phí thuế TNDN	 826.286.611	 2.360.094.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	834.494.078	(834.494.078)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	161.268.310	161.268.310	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu trong năm	278.593.752	270.386.286	8.207.467	(402.649.341)
	439.862.062	1.266.148.674	(826.286.611)	(402.649.341)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	439.862.062	1.266.148.674		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(826.286.611)	(402.649.341)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do chưa ước tính được chắc chắn và hợp lý thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này:

Đơn vị tính: VND

TNDN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	3.177.081.038
<i>Các chênh lệch tạm thời, trong đó:</i>	
Chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 68	11.828.116.304
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.164.462.207
TỔNG CỘNG	<u>41.169.659.549</u>

Lỗ tính thuế được chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2021 (*)	2026	3.177.081.038	-	-	3.177.081.038
TỔNG CỘNG		<u>3.177.081.038</u>	-	-	<u>3.177.081.038</u>

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 68/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể khấu trừ đến năm	Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế	Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2021	2026	11.828.116.305	-	-	11.828.116.305
TỔNG CỘNG		<u>11.828.116.305</u>	-	-	<u>11.828.116.305</u>

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	70.351.254.152	261.484.057.409
		Mua nguyên vật liệu	75.166.045.841	496.639.291.003
		Mua tài sản cố định	1.289.901.088	9.217.655.919
		Mua công cụ dụng cụ	657.554.112	7.404.541.013
		Cán trừ công nợ ba bên	197.896.050.265	5.389.005.856
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	23.732.809.655	41.426.051.976
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty cùng cổ đông lớn	Trả gốc vay	5.461.600.000	-
		Mua dịch vụ	847.934.000	2.595.646.598
		Chi phí lãi vay	968.721.406	328.593.798
		Tiền điện và thuê nhà xưởng	4.493.782.520	282.000.000
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Trả gốc vay	21.850.000.000	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.671.399.542	1.659.244.224
		Chi phí lãi vay	517.795.891	1.401.830.138
		Lãi trả chậm tiền thuê cơ sở hạ tầng	219.753.658	1.236.041.924
		Vay ngắn hạn	5.050.000.000	-
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa	312.061.901	1.274.533.428
Bà Dương Thị Thơm	Ban Giám đốc	Vay ngắn hạn	7.420.000.000	2.700.000.000
		Trả gốc vay	4.367.500.000	300.000.000
		Chi phí lãi vay	398.534.619	309.323.836
Bà Nguyễn Bích Hồng	Giám đốc tài chính	Vay ngắn hạn	650.000.000	4.800.000.000
		Trả gốc vay	800.000.000	4.650.000.000
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Vay ngắn hạn	54.352.773.228	-
		Trả gốc vay	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền vay	107.954.000.000	-
		Trả lãi vay	1.244.147.905	-
Objective Holding Incorporated	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền vay	20.304.000.000	-
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	Nhận tiền vay	14.496.483.501	-
		Trả gốc vay	500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các giao dịch nêu trên, các bên liên quan cũng sử dụng một số tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như đã trình bày ở Thuyết minh số 15.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo các điều khoản trong hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15, các số dư tồn khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào đối với các khoản nợ với các bên liên quan (ngày 31 tháng 12 năm 2020: không). Đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc soát xét tình hình tài chính của từng bên liên quan và thị trường hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	10.510.798.074	152.013.606.550
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	51.432.392.414	44.060.335.168
Công ty TNHH Great Reward	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	17.870.299.788
Tập đoàn Joy Wish	Công ty cùng Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	8.048.411.437	10.960.455.393
Công ty TNHH Golden Hype	Công ty cùng Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	24.575.689	24.856.554
			70.016.177.614	224.929.553.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11.1)</i>				
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	5.275.791.961	58.022.165.307
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phí quản lý và tiền nước và thuê cơ sở hạ tầng	5.523.062.264	7.264.618.024
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty cùng cổ đông lớn	Phí gia công và thuê nhà xưởng	3.492.211.532	5.517.469.186
Công ty TNHH Golden Hype	Công ty cùng Ban Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	4.035.016.006	4.038.013.714
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa	1.707.504.401	1.729.549.018
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	128.596.228	129.265.709
			20.162.182.392	76.701.080.958
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>				
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT	Lãi vay phải trả	983.073.298	-
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	Lãi vay phải trả	382.762.307	-
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Lãi vay phải trả	300.202.449	309.323.836
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Lãi vay phải trả	282.723.288	-
Công ty Objective Holding Incorporated	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Lãi vay phải trả	249.627.397	-
Bà Nguyễn Bích Hồng	Giám đốc tài chính	Lãi vay phải trả	-	47.345.205
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Lãi vay phải trả	-	1.401.830.138
			2.198.388.739	1.758.499.179

Các khoản vay với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 15.2 và Thuyết minh số 15.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)			
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	262.500.000	-
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	122.062.500	667.716.200
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021)	37.500.000	-
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	112.500.000	-
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập HĐQT (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	300.951.675	269.508.325
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám Đốc	458.045.000	326.714.600
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	488.553.700	221.230.900
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	404.345.600	234.008.200
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	218.237.900	-
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	31.139.400	106.074.800
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2021)	-	198.633.700
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2020)	-	135.757.400
Ban Kiểm soát			
Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	12.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG		2.468.835.775	2.186.644.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(33.078.251.794)	19.536.385.627
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(586.091.569)
(Lỗ)/lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(33.078.251.794)	18.950.294.058
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
- (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.234)	707
- (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.234)	707

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo các hợp đồng dịch vụ quản lý với đơn vị vận hành khu công nghiệp

Công ty hiện đang có hợp đồng cam kết liên quan tới dịch vụ quản lý theo các hợp đồng thuê hoạt động với mức phí là 4.800 USD/m²/năm cho các lô đất có diện tích là 79.288 m² tại lô B8, B9, B10 và E3 + E3' Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền dịch vụ quản lý phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê đất này được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	607.010.496	609.496.742
Từ 1 đến 5 năm	2.428.041.984	2.437.986.970
Trên 5 năm	15.795.577.236	16.469.770.878
TỔNG CỘNG	18.830.629.716	19.517.254.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19


Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

29. CÁC SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Tsai Chur Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022